

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 05 năm 2021/ As at 31 May 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF

VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)

Ngày 02 tháng 06 năm 2021

02 Jun 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021	Ngày 30 tháng 04 năm 2021 As at 30 Apr 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		28,706,007,635	26,848,537,745	454.46%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank		2,488,000,150	182,378,284	150.18%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription		68,232,665	39,703,592	296.66%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption		-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation		2,419,767,485	142,674,692	148.11%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives		-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents		26,218,007,485	26,666,159,461	562.64%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments		56,446,235,173	56,284,060,660	104.02%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		-	-	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares		-	-	
	Trái phiếu Bonds		33,250,603,090	33,088,428,577	126.61%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit		20,000,000,000	20,000,000,000	86.96%
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months		3,195,632,083	3,195,632,083	63.91%
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts		-	-	
	Đầu tư khác Other investments		-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts		-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021	Ngày 30 tháng 04 năm 2021 As at 30 Apr 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		794,627,470	529,380,132	92.30%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables		-	-	
	Phải thu trái tức Coupon receivables		794,627,470	529,380,132	92.30%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables		1,862,279,951	1,695,014,861	142.38%
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits		100,923,787	86,960,066	289.61%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit		1,761,356,164	1,608,054,795	138.35%
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts		-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)		-	-	
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		-	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets		-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt		-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets		-	-	0.00%
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS		87,809,150,229	85,356,993,398	139.92%
II	NỢ LIABILITIES				
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)		-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables		-	-	
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		240,444,128	180,479,347	104.86%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors		68,232,665	39,703,592	296.66%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment		68,232,665	39,703,592	296.66%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf		-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend		-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors		-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget		2,651,504	1,381,493	103.65%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company		11,451,178	3,882,444	221.34%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors		-	-	

11/05/2021
 R
 M
 S

11/05/2021
 R
 M
 S

11/05/2021
 R
 M
 S

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021	Ngày 30 tháng 04 năm 2021 As at 30 Apr 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		18,000,000	9,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable		7,302,754	6,887,161	15.33%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee		-	-	
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable		-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable		-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee		18,000,000	18,000,000	98.79%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		18,000,000	18,000,000	100.00%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		-	-	0.00%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		60,069,041	47,736,986	99.61%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable		-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable		-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		11,000,000	11,000,000	100.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV		-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising Index service fee payable to HOSE		-	-	
	Phải trả khác Other payables		4,136,986	3,287,671	108.54%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable		-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting		-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC		4,136,986	3,287,671	108.54%
	Phải trả khác Other payables		-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts		-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts		-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense		-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans		-	-	

17
NH
HAI
D C
T I
TEN

- L
3 1
00/
QUY
3 KI
DM

M

K

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021	Ngày 30 tháng 04 năm 2021 As at 30 Apr 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES		240,444,128	180,479,347	104.86%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)		87,568,706,101	85,176,514,051	100.05%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		7,889,159.34	7,724,634.19	100.77%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate		11,099.87	11,026.60	100.33%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 05 năm 2021/ May 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF
Fund name: VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
Ngày lập báo cáo: Ngày 02 tháng 06 năm 2021
Reporting Date: 02 Jun 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 05 năm 2021 May 2021	Tháng 04 năm 2021 Apr 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities		504,794,365	487,140,145	2,484,221,736
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds		265,247,338	256,690,971	1,261,970,096
	Cổ tức được nhận Dividends income		-	-	-
	Trái tức được nhận Interest income from bonds		265,247,338	256,690,971	1,261,970,096
3	Lãi được nhận Interest income		239,547,027	230,449,174	1,222,251,640
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits		86,245,658	82,093,008	363,087,258
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit		153,301,369	148,356,166	859,164,384
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts		-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes		-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes		-	-	-
	Thu nhập khác Other Incomes		-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income		-	-	-
II	Chi phí Expenses		99,535,424	118,550,546	S17,399,254
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		7,302,754	6,887,161	34,028,147
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		37,846,500	37,842,000	189,658,580

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 05 năm 2021 May 2021	Tháng 04 năm 2021 Apr 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		18,000,000	18,000,000	90,000,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		-	-	440,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		46,500	42,000	218,580
	Chi phí giám sát Supervisory fee		19,800,000	19,800,000	99,000,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		30,800,000	30,800,000	154,000,000
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee		19,800,000	19,800,000	99,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee		11,000,000	11,000,000	55,000,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		12,332,055	11,934,246	60,069,041
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		10,000,000	10,000,000	50,000,000
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives		10,000,000	10,000,000	50,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee		-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses		-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting		-	18,905,621	20,936,873
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses		-	18,905,621	20,936,873
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses		-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses		-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund		-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses		-	-	-

61
SẢN
NH
TH
DARC
VIỆ
LI

11

1

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 05 năm 2021 May 2021	Tháng 04 năm 2021 Apr 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions		-	-	830,528
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee</i>		-	-	830,528
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>		-	-	-
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>		-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses		1,254,115	2,181,518	7,876,085
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>		-	-	-
	<i>Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees</i>		-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>		849,315	821,918	4,136,986
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>		404,800	1,359,600	3,739,099
	<i>Chi phí lãi vay Borrowing expense</i>		-	-	-
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>		-	-	-
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>		-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)		405,258,941	368,589,599	1,966,822,482
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities		162,174,513	(210,845,375)	16,443,640
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		-	-	-
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price		162,174,513	(210,845,375)	16,443,640
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)		567,433,454	157,744,224	1,983,266,122
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period		85,176,514,051	82,330,217,982	75,973,457,705
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period		2,392,192,050	2,846,296,069	11,595,248,396
	Trong đó: Of which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period		567,433,454	157,744,224	1,983,266,122
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period		-	-	-

7-C
NG
JUH
VIỆ
STER
(M)
T.P.V

h

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 05 năm 2021 May 2021	Tháng 04 năm 2021 Apr 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		1,824,758,596	2,688,551,845	9,611,982,274
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		2,094,769,492	3,070,044,961	13,216,019,153
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		(270,010,896)	(381,493,116)	(3,604,036,879)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period		87,568,706,101	85,176,514,051	87,568,706,101
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)		-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)		0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

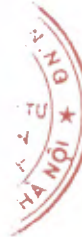
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

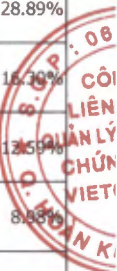
Tại ngày 31 tháng 05 năm 2021/ As at 31 May 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF
VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
Ngày 02 tháng 06 năm 2021
02 Jun 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES					
	TỔNG TOTAL		-	-	-	0.00%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES					
	TỔNG TOTAL				-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES		-		-	0.00%
IV	TRÁI PHIẾU BONDS					
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds		250,000		25,365,256,830	28.89%
	MSN11906		140,000	102,242	14,313,843,600	15.70%
	VHM11801		110,000	100,467	11,051,413,230	12.59%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds		13,320		7,885,346,260	8.98%
	BONDHDG/2020.02 21/08/2022		65	100,881,950	6,557,326,750	7.47%
	VICB2124002 9.7% 11 MAR 2024		13,255	100,190	1,328,019,510	1.51%
	TỔNG TOTAL		263,320		33,250,603,090	37.87%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOẢN KHÁC OTHER SECURITIES					
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-		-	0.00%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts		-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL				-	0.00%



STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES				33,250,603,090	37.87%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS					
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				-	0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				794,627,470	0.90%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				1,862,279,951	2.12%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying				-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables				-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				2,656,907,421	3.03%
VII	TIỀN CASH					
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				28,706,007,635	32.69%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank				2,488,000,150	2.83%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				26,218,007,485	29.86%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				3,195,632,083	3.64%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				20,000,000,000	22.78%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				51,901,639,718	59.11%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio				87,809,150,229	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 05 năm 2021/ May 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu tư Trái Phiếu VCBF
VCBF Fixed Income Fund (VCBFIF)
Ngày 02 tháng 06 năm 2021
02 Jun 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO / REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)									



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 05 năm 2021/ May 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF
Fund name:	VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 02 tháng 06 năm 2021
Reporting Date:	02 Jun 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 05 năm 2021 May 2021	Tháng 04 năm 2021 Apr 2021
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		0.10%	0.10%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.53%	0.54%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.43%	0.44%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)		0.17%	0.17%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.14%	0.14%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		1.39%	1.70%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)		0.00%	0.00%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			



STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 05 năm 2021 May 2021	Tháng 04 năm 2021 Apr 2021
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)		77,246,341,900	74,801,636,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		77,246,341,900	74,801,636,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		7,724,634.19	7,480,163.60
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)		1,645,251,500	2,444,705,900
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period		164,525.15	244,470.59
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)		1,645,251,500	2,444,705,900
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		188,892.44	279,149.34
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)		1,888,924,400	2,791,493,400
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period		(24,367.29)	(34,676.75)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)		(243,672,900)	(346,787,500)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)		78,891,593,400	77,246,341,900
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		78,891,593,400	77,246,341,900
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		7,889,159.34	7,724,634.19
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		64.08%	65.44%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		81.97%	83.71%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		1.54%	1.57%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		11,099.87	11,026.60
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)			
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		284	

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO THU NHẬP STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 05 năm 2021/ May 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF
VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
Ngày 02 tháng 06 năm 2021
02 Jun 2021

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Tháng 05 năm 2021 May 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 05 năm 2020 May 2020	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment Income	01		666,968,878	2,500,665,376	628,874,086	2,288,006,369
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		-	-	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		504,794,365	2,484,221,736	457,993,896	2,273,763,237
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		86,245,658	363,087,256	47,604,854	156,812,574
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		153,301,369	859,164,384	183,452,055	1,126,671,232
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		265,247,338	1,261,970,096	226,936,987	990,279,431
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		-	-	-	(28,366,299)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		162,174,513	16,443,640	170,880,190	42,609,431
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		-	830,528	-	612,750
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		-	830,528	-	612,750
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		-	830,528	-	612,750
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Tháng 05 năm 2021 May 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 05 năm 2020 May 2020	Số lũy kế Year-to-date
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		99,535,424	516,568,726	152,914,830	673,158,789
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		7,302,754	34,028,147	47,627,345	230,605,929
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		18,046,500	90,658,580	18,252,778	83,583,220
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		18,000,000	90,000,000	18,000,000	83,000,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		-	440,000	220,000	440,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		46,500	218,580	32,778	143,220
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		19,800,000	99,000,000	19,800,000	91,300,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		19,800,000	99,000,000	19,800,000	79,200,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	55,000,000	11,000,000	55,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		-	-	-	-
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	20,936,873	13,333,333	17,463,281
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		12,332,055	60,069,041	12,298,360	60,301,639
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		11,254,115	57,876,085	10,803,014	55,704,720
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		10,000,000	50,000,000	10,000,000	50,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		849,315	4,136,986	505,464	3,811,475
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		404,800	3,739,099	297,550	1,893,245
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Tháng 05 năm 2021 May 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 05 năm 2020 May 2020	Số lũy kế Year-to-date
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	20.10.10		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		-	-	-	-
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD	20.10.12		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee	20.10.13		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		567,433,454	1,983,266,122	475,959,256	1,614,234,830
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		567,433,454	1,983,266,122	475,959,256	1,614,234,830
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		405,258,941	1,966,822,482	305,079,066	1,571,625,399
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		162,174,513	16,443,640	170,880,190	42,609,431
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		567,433,454	1,983,266,122	475,959,256	1,614,234,830

Người lập:



Nguyễn Mai Hoa

Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

Người duyệt:



Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc




BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 05 năm 2021/ As at 31 May 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF
Fund name:	VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 02 tháng 06 năm 2021
Reporting Date:	02 Jun 2021

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021	Ngày 30 tháng 04 năm 2021 As at 30 Apr 2021
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I		-	-
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		28,706,007,635	26,848,537,745
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		2,488,000,150	182,378,284
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	<i>111.1</i>		68,232,665	39,703,592
	<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's redemption</i>	<i>111.2</i>		-	-
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	<i>111.3</i>		2,419,767,485	142,674,692
	<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>111.4</i>		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		26,218,007,485	26,666,159,461
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		56,446,235,173	56,284,060,660
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		56,446,235,173	56,284,060,660
	<i>Cổ phiếu niêm yết</i> <i>Listed Shares</i>	<i>121.1</i>		-	-
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Shares</i>	<i>121.2</i>		-	-
	<i>Trái phiếu niêm yết</i> <i>Listed Bonds</i>	<i>121.3</i>		25,365,256,830	25,199,097,450
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Bonds</i>	<i>121.4</i>		7,885,346,260	7,889,331,127
	<i>Chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Certificates of Deposit</i>	<i>121.5</i>		20,000,000,000	20,000,000,000

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021	Ngày 30 tháng 04 năm 2021 As at 30 Apr 2021
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		3,195,632,083	3,195,632,083
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		2,656,907,421	2,224,394,993
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		2,656,907,421	2,224,394,993
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		2,656,907,421	2,224,394,993
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		-	-
	Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		794,627,470	529,380,132
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	136.3		31,714,276	31,592,457

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021	Ngày 30 tháng 04 năm 2021 As at 30 Apr 2021
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		69,209,511	55,367,609
	<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		1,761,356,164	1,608,054,795
	<i>Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Interest receivables from reverse repo contracts</i>	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		87,809,150,229	85,356,993,398
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	<i>Gốc hợp đồng repo</i> <i>Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	<i>Vay ngắn hạn</i> <i>Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		11,451,178	3,882,444
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		4,321,867	1,399,867
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		7,129,311	2,482,577
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		2,651,504	1,381,493
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		78,069,041	56,736,986
	<i>Phí giao dịch</i> <i>Transaction fee</i>	316.1		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021	Ngày 30 tháng 04 năm 2021 As at 30 Apr 2021
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1		-	-
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	-
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		60,069,041	47,736,986
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		18,000,000	9,000,000
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		68,232,665	39,703,592
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	317.1		68,232,665	39,703,592
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	-
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		75,902,754	75,487,161
	Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		7,302,754	6,887,161
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2		18,000,000	18,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		18,000,000	18,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		-	-
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		19,800,000	19,800,000
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		19,800,000	19,800,000
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	11,000,000

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021	Ngày 30 tháng 04 năm 2021 As at 30 Apr 2021
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		4,136,986	3,287,671
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC	320.3		4,136,986	3,287,671
	Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge	320.4		-	-
	Phải trả khác Other payables	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		240,444,128	180,479,347
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		87,568,706,101	85,176,514,051
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		78,891,593,400	77,246,341,900
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		86,394,449,300	84,505,524,900
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(7,502,855,900)	(7,259,183,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		1,495,982,275	1,316,475,179
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		7,181,130,426	6,613,696,972
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		6,613,696,972	6,455,952,748
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		567,433,454	157,744,224
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		11,099.87	11,026.60
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021	Ngày 30 tháng 04 năm 2021 As at 30 Apr 2021
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		7,889,159.34	7,724,634.19

Người lập:

Người duyệt:


Nguyễn Mai Hoa

Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

**Bùi Sỹ Tân**

Phó Tổng Giám Đốc

